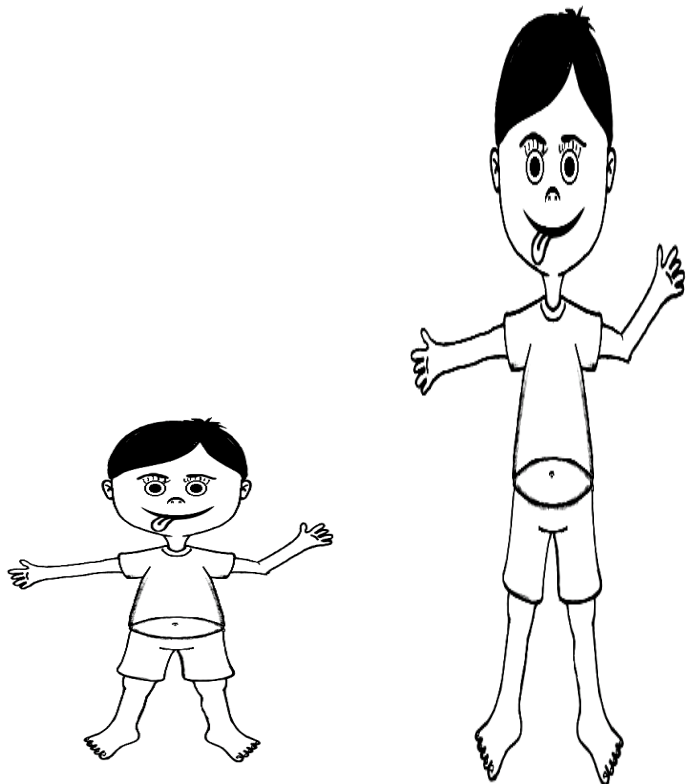


**WORDS OF NYMS –**

**I. Tìm chữ phản nghĩa sắp theo vần a, b, c – from a to z with opposites**

- BỐI RỐI \_\_\_\_\_
- LẠC QUAN \_\_\_\_\_
- LÙN TỤT \_\_\_\_\_
- MỐI TOANH \_\_\_\_\_
- SUNG SƯỚNG \_\_\_\_\_
- XẤU TRAI \_\_\_\_\_
- NO NÊ \_\_\_\_\_
- KHÓ HÈN \_\_\_\_\_
- ĐAU KHỔ \_\_\_\_\_
- DỄ DÀNG \_\_\_\_\_
- GIÀU SỰ \_\_\_\_\_
- MẮC MỎ \_\_\_\_\_
- CHẾT CHÓC \_\_\_\_\_
- THIỆU THỐN \_\_\_\_\_
- TINH XẢO \_\_\_\_\_
- NGU ĐẦN \_\_\_\_\_
- KINH KHỦNG \_\_\_\_\_
- XẤU XÍ \_\_\_\_\_
- RẦU RĨ \_\_\_\_\_



**II. Tìm chữ phản nghĩa theo vần ABC – from a to z with the same meanings.**

Find the antonyms of the words given below and give an example for each of the terms

_____	doi đất	_____
_____	kim hân	_____
_____	giương giương	_____
_____	thị tứ	_____
_____	nhấn mạnh	_____
_____	khó khăn	_____
_____	lo nghĩ	_____
_____	phi thường	_____
_____	đưa ra ánh sáng	_____
_____	gió bụi	_____
_____	vợ chồng	_____
_____	giàu sang	_____
_____	sung túc	_____
_____	hủ hoá	_____
_____	thấp kém	_____
_____	sông nước	_____
_____	người ở	_____
_____	xảo trá	_____
_____	mày râu	_____
_____	xú uế	_____
_____	thanh lịch	_____
_____	thông minh	_____
_____	tích cực	_____
_____	suy đồi	_____